

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND thành phố Huế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2025 Chủ tịch UBND thành phố về việc phê duyệt Dự án Hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư, khu nghĩa trang khu vực phía Nam thành phố Huế phục vụ Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam: Khu TĐC xã Phú Hồ;

Căn cứ Quyết định số 3617/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố về việc phê duyệt Dự án Hạ tầng kỹ thuật các khu tái định cư, khu nghĩa trang khu vực phía Nam thành phố Huế phục vụ Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam, khu TĐC số 3: Khu TĐC xã Phú Lộc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 603/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khoanh định khu vực có diện tích 6,47 ha tại phường Thanh Thủy và khu vực có diện tích 4,15 ha tại xã Phú Lộc Đề (*phụ lục chi tiết kèm theo*) nhằm bảo đảm nguyên liệu, vật liệu cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo tiêu chí quy định tại khoản 5, Điều 143 Nghị định 2 số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 và quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 2 Nghị quyết 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản.

Vị trí, ranh giới các khu vực nêu trên được xác định bởi các tờ bản đồ tỷ lệ 1:5000 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản nêu trên theo quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND thành phố, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác, tính pháp lý của hồ sơ, nội dung thẩm định, tham mưu trình UBND thành phố tại Tờ trình số 603/TTr- SNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Văn hóa và Thể thao, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Công an thành phố Huế; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố Huế; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực 3; Chủ tịch UBND phường Thanh Thủy; Chủ tịch UBND xã Phú Lộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- VP: LĐ và CV: GT, CT;
- Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, XD.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Quý Phương

Phụ lục
DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN

*(Kèm theo Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026
của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

1. Khu vực tại Phường Thanh Thủy

STT	Tên khu vực mỏ	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)	
				X (m)	Y (m)
01	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại phường Thanh Thủy	6,47	M1	1811086.00	569736.00
			M2	1810911.00	569556.00
			M3	1810736.00	569743.00
			M4	1810907.00	569926.00

2. Khu vực tại xã Phú Lộc

STT	Tên khu vực mỏ	Diện tích (ha)	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)	
				X (m)	Y (m)
01	Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Phú Lộc	4,15	M1	1803355.00	598567.00
			M2	1803360.00	598859.00
			M3	1803203.00	598883.00
			M4	1803232.00	598579.00